

Môi trường Kinh doanh 2008

Số liệu Quốc gia

VIỆT NAM		Đông Á & Thái Bình Dương	
Mức độ thuận lợi kinh doanh (xếp hạng)	91	Thu nhập thấp - Tổng thu nhập quốc gia trên đầu người (US\$)	690
		Dân số (triệu)	84
Thành lập Doanh nghiệp (xếp hạng)	97	Bảo vệ Nhà đầu tư (xếp hạng)	165
Thủ tục (số lượng)	11	Chỉ số mức độ công khai thông tin (0-10)	6
Thời gian (ngày)	50	Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	0
Chi phí (% thu nhập trên đầu người)	20	Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	2
Vốn tối thiểu (% thu nhập trên đầu người)	0.0	Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	2.7
Cấp giấy phép (xếp hạng)	63	Nộp thuế (xếp hạng)	128
Thủ tục (số lượng)	13	Số lần đóng thuế (số lần trong một năm)	32
Thời gian (ngày)	194	Thời gian (số giờ trong một năm)	1,050
Chi phí (% thu nhập trên đầu người)	374	Tổng số thuế phải trả (% trên lợi nhuận)	41.1
Tuyển dụng và sa thải lao động (xếp hạng)	84	Thương mại quốc tế (xếp hạng)	63
Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng lao động (0-100)	0	Chứng từ xuất khẩu (số lượng)	6
Chỉ số khắt khe về giờ làm việc (0-100)	40	Thời gian xuất khẩu (ngày)	24
Chỉ số độ khó khăn trong sa thải lao động (0-100)	40	Chi phí xuất khẩu (US\$/1 công-ten-nơ)	669
Chỉ số khắt khe trong chế độ thuế lao động (0-100)	27	Chứng từ nhập khẩu (số lượng)	8
Chi phí tuyển dụng (% lương)	17	Thời gian nhập khẩu (ngày)	23
Chi phí sa thải (số tuần trả lương)	87	Chi phí nhập khẩu (US\$/1 công-ten-nơ)	881
Đăng ký Tài sản (xếp hạng)	38	Thực thi Hợp đồng (xếp hạng)	40
Thủ tục (số lượng)	4	Thủ tục (số lượng)	34
Thời gian (ngày)	67	Thời gian (ngày)	295
Chi phí (% giá trị tài sản)	1.2	Chi phí (% nợ)	31.0
Vay vốn Tín dụng (xếp hạng)	48	Giải thể Doanh nghiệp (xếp hạng)	121
Chỉ số mức độ của quyền lợi theo luật định (0-100)	6	Thời gian (năm)	5.0
Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3	Chi phí (% tài sản)	15
Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	9.2	Tỷ lệ thu hồi (Cent trên 1 Đô-la)	18.0
Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	0.0		